

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **476/2021/HNGĐ-ST**
Ngày 08 tháng 10 năm 2021
V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thụy

2. Bà Lương Thị Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 270/2021/TLST – HN&GD ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 219/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2021/QĐST-HPT ngày 14 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2021/QĐST-HPT ngày 30 tháng 7 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số: 277/2021/TB – TA ngày 21 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Ngô Thanh T**, sinh năm 1946; Giấy chứng minh nhân dân số: 010340346 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày: 11/3/2005; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 143 phố Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; (0776444289)

- Bị đơn: Bà **Bùi Thị X**, sinh năm 1950; Chứng minh nhân dân số: 010086267 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày: 23/3/2005; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 143 phố Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; (0986309852)

(Ông T có mặt, bà X vắng mặt lần thứ ba không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Ngô Thanh T trình bày như sau:**

Ông T và bà X có đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 12 năm 1970 tại Khu Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay ông T xác định không còn tình cảm với bà X, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị X.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là anh Ngô Mạnh H sinh ngày 14 tháng 5 năm 1971, anh Ngô Đức D sinh ngày 29 tháng 01 năm 1973 và chị Ngô Thị Thu H sinh ngày 15 tháng 9 năm 1975. Các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nhà ở: Ông T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Ông T xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Về án phí: Ông T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo mở lại phiên tòa cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ ba không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; Điều 63; Điều 70; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn; Về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ đương sự xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Bùi Thị X có hộ khẩu thường trú tại số 143 phố Đ, phường Đ, quận B. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai và không hòa giải cho các đương sự được. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ ba không có lý do, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Ngô Thanh T và bà Bùi Thị X là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được nhiều năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay, ông T xác nhận không còn tình cảm với bà X, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho ông T được ly hôn với bà X.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của ông Đỗ Văn T – Đại diện tổ dân phố số 6, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội cho biết: Ông T và bà X có đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 12 năm 1970 tại Khu Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số 143 phố Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, tổ dân phố không nắm rõ được việc mâu thuẫn giữa hai ông bà, ông T có làm việc với tổ dân phố về việc vợ chồng ông bà có mâu thuẫn. Nay ông T xin ly hôn bà X đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ông bà có 03 con chung là anh Ngô Mạnh H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1971, anh Ngô Đức D sinh ngày 29 tháng 01 năm 1973 và chị Ngô Thị Thu H sinh ngày 15 tháng 9 năm 1975. Các con chung đều đã trưởng thành và lập gia đình. Về tài sản chung, nhà ở và khoản nợ: Tổ dân phố không nắm rõ về vấn đề tài sản chung và nhà ở của vợ chồng.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của anh Ngô Đức D, sinh năm 1973; Đăng ký hộ khẩu: Số 143 phố Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội - là con đẻ của ông Ngô Thanh T và bà Bùi Thị X cho biết: Bố anh - ông Ngô Thanh T và mẹ anh - bà Bùi Thị X đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 12 năm 1970 tại Khu Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, bố mẹ anh chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bố mẹ anh bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Mẹ anh thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến gia đình, không quan tâm bố con anh. Nay bố anh làm đơn xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho bố anh được ly hôn. Bố mẹ anh có 03 con chung là anh Ngô Mạnh H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1971, anh Ngô Đức D sinh ngày 29 tháng 01 năm 1973 và chị Ngô Thị Thu H sinh ngày 15 tháng 9 năm 1975. Các anh chị hiện nay đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để bố mẹ anh tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình anh xác nhận không vay nợ bố mẹ anh và bố mẹ anh cũng không vay nợ gì gia đình các anh.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà X kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do, không đến làm việc tại Tòa án thể hiện từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình, thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho ông Ngô Thanh T được ly hôn bà Bùi Thị X là phù hợp.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là anh Ngô Mạnh H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1971, anh Ngô Đức D sinh ngày 29 tháng 01 năm 1973 và chị Ngô Thị Thu H sinh ngày 15 tháng 9 năm 1975. Các con chung đều đã trưởng thành và lập gia đình nên Tòa án không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Ông T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông tự lo về nhà ở. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bị đơn về yêu cầu xin ly hôn của ông T trong đó có yêu cầu về tài sản chung và nhà ở. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về khoản nợ: Ông T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Ngô Thanh T;

Ông **Ngô Thanh T** được ly hôn với bà **Bùi Thị X**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là anh Ngô Mạnh H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1971, anh Ngô Đức D, sinh ngày 29 tháng 01 năm 1973 và chị Ngô Thị Thu H, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1975. Các con chung đều đã trưởng thành và lập gia đình nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Ông Ngô Thanh T xin tự thỏa thuận về tài sản chung và nhà ở, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không

xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi ông T, bà X có yêu cầu.

Về khoản nợ: Ông Ngô Thanh T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về khoản vay nợ bằng một vụ án khác khi ông T, bà X có yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Ngô Thanh T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **0067778** ngày 12 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2021. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long